

BÀN LUẬN VỀ PHƯƠNG PHÁP ĐO LƯỜNG VỐN TRÍ TUỆ VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TRÍ TUỆ

DISCUSSION ON MEASURING METHOD OF INTELLECTUAL CAPITAL AND EFFICIENCY OF INTELLECTUAL CAPITAL USE

Lê Hà Như Thảo

Trường Cao đẳng Công nghệ Thông tin, Đại học Đà Nẵng; Email: lehanhuthao88@gmail.com

Tóm tắt - Xu hướng chung của toàn cầu là sự chuyển hướng mạnh mẽ từ khu vực sản xuất truyền thống sang nền kinh tế tri thức. Do đó, vốn trí tuệ đang ngày càng trở thành một tài sản quan trọng đóng góp vào kết quả hoạt động của các doanh nghiệp trong nền kinh tế tri thức. Vì vậy, vốn trí tuệ đã thu hút được nhiều sự quan tâm từ phía các nhà kinh tế học cũng như các nhà quản trị doanh nghiệp. Bài báo nghiên cứu và trình bày khái niệm, phương pháp đo lường vốn trí tuệ và hiệu quả sử dụng vốn trí tuệ trong các doanh nghiệp nói chung dựa theo phương pháp đo lường đơn giản là Hệ số giá trị tăng thêm của vốn trí tuệ "The value added of intellectual capital coefficient" được phát triển bởi Pulic từ năm 2000 cho đến nay.

Từ khóa - vốn trí tuệ; phương pháp VAIC của Pulic 2000; kinh tế tri thức; hiệu quả sử dụng vốn trí tuệ; tài sản vô hình.

Abstract - In the global trend, there is a movement from the manufacturing sector to the knowledge economy. Therefore, intellectual capital has increasingly become an important intangible asset contributing to the performance of enterprises in the knowledge economy. Thus, the intellectual capital has attracted a lot of attention from not only economists but also enterprise managers. This paper presents the research on the concept and the measuring method of intellectual capital as well as efficiency of intellectual capital use in businesses in general based on "The value added coefficient of intellectual capital" developed by Pulic in 2000.

Key words - intellectual capital; VAIC approach of Pulic 2000; the knowledge economy; efficiency of intellectual capital use, intangible assets.

1. Đặt vấn đề

Nền kinh tế toàn cầu nói chung, kinh tế Việt Nam nói riêng, đang có bước chuyển hướng mạnh mẽ từ khu vực sản xuất truyền thống sang ngành nghề kinh doanh đòi hỏi có hàm lượng khoa học kỹ thuật và nguồn nhân lực chất lượng cao. Trong nền kinh tế công nghiệp truyền thống, giá trị sản phẩm dựa trên chi phí sản xuất sản phẩm và lợi nhuận tiềm năng có thể đạt được trên thị trường, trong khi đó đối với các sản phẩm của nền kinh tế tri thức thì mối quan hệ này không tồn tại. Giá trị của một sản phẩm hay dịch vụ tri thức không được đánh giá thông qua số lượng (ví dụ số lượng các sản phẩm lập trình, số thí nghiệm trong phòng thí nghiệm,...) mà nó được hình thành dựa trên sự nhận thức của khách hàng. Do đó, việc tạo ra những giá trị cho doanh nghiệp không dựa trên sản lượng mà cần được thay thế bằng giá trị. Sự thành công của hoạt động kinh doanh vì thế không thể chỉ dựa vào những giá trị như doanh thu, chi phí hay lợi nhuận mà cần thiết hơn là sự quan tâm đến hiệu quả sử dụng nguồn vốn của doanh nghiệp và giá trị tăng thêm được tạo ra.

Bảng 1. So sánh hệ thống đo lường
trong nền kinh tế truyền thống và tri thức

Nền kinh tế	Truyền thống	Tri thức
Hệ thống đo lường	Sản lượng	Giá trị
Đơn vị đo lường	Số lượng sản phẩm	Hiệu quả

Đi theo xu hướng đó, giá trị của các doanh nghiệp ngày càng được đánh giá dựa trên giá trị tài sản vô hình ví dụ giá trị về nguồn nhân lực, quan hệ khách hàng, hoặc quản trị kiến thức. Trong đó, nguồn nhân lực hay nói cách khác là vốn trí tuệ của một tổ chức đóng vai trò then chốt trong việc nâng cao giá trị của doanh nghiệp. Để đánh giá được hiệu quả sử dụng nguồn vốn của doanh nghiệp, cần phải có một hệ thống đo lường mới để đo lường vốn trí tuệ và vốn tài

chính của doanh nghiệp. Chính vì vậy, đưa ra khái niệm và đo lường vốn trí tuệ nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trí tuệ đang trở thành một đề tài hấp dẫn thu hút quan tâm của không chỉ các nhà lãnh đạo doanh nghiệp mà cả các nhà nghiên cứu kinh tế.

2. Khái quát chung về vốn trí tuệ

2.1. Định nghĩa vốn trí tuệ

Sự bùng nổ và phát triển của nền kinh tế tri thức đã thu hút nhiều bài nghiên cứu về vốn trí tuệ - một trong những tài sản vô hình quan trọng trong nguồn lực của công ty [2]. Hầu hết các bài nghiên cứu này đều dựa trên cơ sở lý thuyết kế toán tài chính, nhằm tìm ra được ý nghĩa và giải thích cho tầm quan trọng của vốn trí tuệ trong việc tạo ra những giá trị cao hơn tổng giá trị tài sản mà các doanh nghiệp hiện có [8].

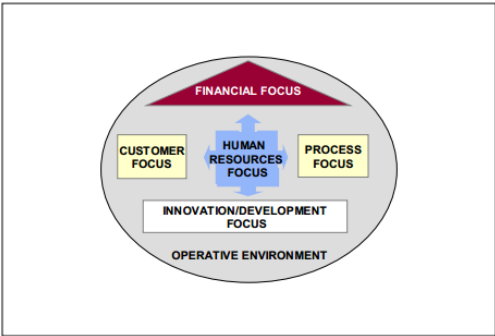
Edvinsson (1997) là một trong những tác giả đầu tiên nghiên cứu về vốn trí tuệ. Ông cho rằng *vốn trí tuệ là những nguồn lực vô hình giúp tạo ra nhiều giá trị tăng thêm cho doanh nghiệp như kỹ năng nghề nghiệp, kinh nghiệm làm việc, công nghệ thông tin, quan hệ với khách hàng và nhà cung cấp* [4].

Trong khi đó, ở một nghiên cứu khác của tác giả Hang Chang (2009) lại cho rằng *vốn trí tuệ là tất cả những hoạt động của nhân viên, nhà quản lý và các cổ đông trong công ty nhằm cải thiện năng suất lao động và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp đó. Vốn trí tuệ sẽ tạo ra nhiều giá trị cho công ty cũng như quyết định viễn cảnh của tổ chức trong tương lai* [10]. Một ví dụ cụ thể cho lập luận này là trường hợp của công ty Microsoft. Theo nghiên cứu của Mehralian, Rajabzadeh và cộng sự (2012) giá trị thị trường của công ty này cao hơn gấp nhiều lần so với giá trị về tổng tài sản của nó bởi vì Microsoft đang sở hữu những nguồn nhân lực trí tuệ rất lớn [6].

Từ những luận giải khác nhau ấy, giới nghiên cứu cũng

rút ra những kết luận chung để có thể sử dụng cho những nghiên cứu tiếp theo. Đó là:

- Vốn trí tuệ thuộc nguồn tài sản vô hình.
- Lợi thế cạnh tranh của tổ chức/ công ty chủ yếu là bắt nguồn từ vốn trí tuệ.
- Giá trị mang tính tổ chức (Organizational value) là kết quả của việc sử dụng vốn trí tuệ.



Hình 1. Vốn tài chính và vốn trí tuệ
(Nguồn: Báo cáo thường niên của Skandia, 1994)

2.2. Phân loại vốn trí tuệ

Vốn trí tuệ là một nội dung khó đo lường cũng như phân loại. Đã có nhiều bài nghiên cứu đưa ra những cách phân loại khác nhau. Bảng 2 trình bày quan điểm phân loại của 4 tác giả Annie Brooking (UK), Goran Roos (UK), Thomas Stewart (USA), Nick Bontis (Canada).

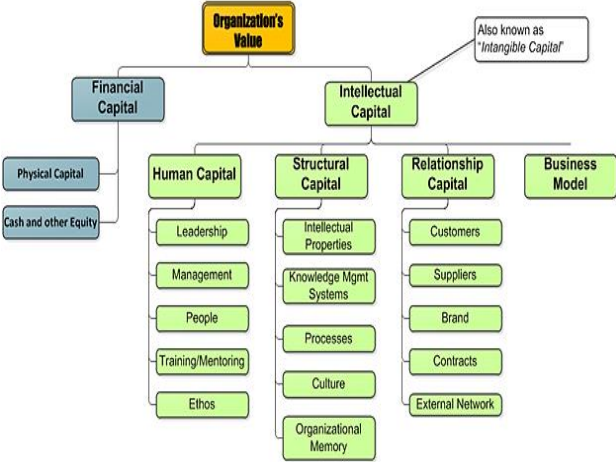
Bảng 2. So sánh sự phân loại vốn trí tuệ của các tác giả khác nhau

Annie Brooking (UK)	Goran Roos (UK)	Thomas Stewart (USA)	Nick Bontis (Canada)
Vốn nhân lực Kĩ năng, năng lực làm việc, khả năng giải quyết vấn đề và phong cách lãnh đạo	Vốn nhân lực Năng lực, quan điểm và trí tuệ	Vốn nhân lực Người lao động	Vốn nhân lực Kiến thức của từng nhân viên
Tài sản cơ sở hạ tầng Công nghệ, quy trình, phương pháp giúp công ty thực hiện công việc	Vốn tổ chức Tài sản trí tuệ, quy trình, cải tiến, văn hóa tổ chức	Vốn cấu trúc Kiến thức gắn với công nghệ thông tin của tổ chức	Vốn cấu trúc Những tài sản vô hình không phải là con người hoặc khả năng tổ chức đáp ứng nhu cầu thị trường
Tài sản trí tuệ Bí quyết, thương hiệu, bằng sáng chế	Vốn phát triển và đổi mới Bằng sáng chế, nỗ lực đào tạo	Vốn cấu trúc Bằng sáng chế, kế hoạch và thương hiệu	Tài sản trí tuệ Khác với vốn trí tuệ, tài sản trí tuệ được định nghĩa theo quy định của pháp luật
Tài sản thị trường Nhãn hiệu, sự trung thành của khách hàng, kênh phân phối	Vốn quan hệ Mối quan hệ trong và ngoài doanh nghiệp	Vốn khách hàng Thông tin thị trường sử dụng để có và giữ khách hàng	Vốn quan hệ Vốn khách hàng là một đặc điểm được sử dụng trong vốn tổ chức

Mỗi tác giả đều có những cách phân loại riêng, tuy nhiên họ cũng có một số điểm chung là vốn trí tuệ phải bao gồm vốn nhân lực, vốn cấu trúc, vốn quan hệ. Cho đến nay có nhiều bài báo và nghiên cứu chấp nhận sự phân loại vốn trí tuệ thành ba loại chính như sau: vốn nhân lực (Human capital HC), vốn cấu trúc (Structural capital SC), và vốn quan hệ (Relational capital RC) [2], [3], [4], [7], [9].

- **Vốn nhân lực (HC)** là khả năng làm việc của nhân viên, kinh nghiệm lãnh đạo và quản lý của các nhà quản trị nhằm cải thiện năng suất và tăng lợi nhuận cho tổ chức [3], [7].
- **Vốn cấu trúc (SC)** bao gồm tất cả những nguồn lực vô hình không phải là nguồn nhân lực. SC sẽ được dùng để gia tăng và phát triển các hoạt động nghiên cứu và cải tiến để giảm chi phí trong sản xuất, bán hàng và hoạt động của doanh nghiệp. Từ đó, SC giúp cho công ty có thể tạo ra nhiều lợi nhuận hơn [7].
- **Vốn quan hệ** được hiểu là sự kết nối và hợp tác với các chủ thể bên ngoài doanh nghiệp như khách hàng, nhà cung cấp hoặc chủ nợ [7].

Sự phân loại vốn trí tuệ được minh họa trong hình dưới đây về mối quan hệ của vốn trí tuệ trong tổng giá trị của tổ chức.



Hình 2. Giá trị doanh nghiệp
(Nguồn: Báo cáo thường niên của Skandia, 1994)

Giá trị doanh nghiệp bao gồm giá trị về vốn tài chính (giá trị tài sản hữu hình) và vốn trí tuệ (hay còn được hiểu là giá trị tài sản vô hình). Trong đó, vốn trí tuệ là tổng hợp của vốn nhân lực, vốn cấu trúc và vốn quan hệ. Như vậy, vốn trí tuệ không phải chỉ là giá trị tổng hợp của vốn nhân lực, vốn cấu trúc và vốn quan hệ mà nó là những giá trị tăng thêm được tạo ra từ những hoạt động vô hình được tạo ra từ hiệu quả của việc liên kết các nguồn lực kể trên.

3. Đo lường hiệu quả sử dụng vốn trí tuệ

3.1. Những vấn đề khó khăn trong đo lường vốn trí tuệ

Vốn trí tuệ là một trong những nguồn lực vô hình quan trọng giúp tạo ra những giá trị tăng thêm cho công ty vì thế nhiều nhà nghiên cứu đã tập trung vào phân tích cũng như đo lường vốn trí tuệ và hiệu quả sử dụng vốn trí tuệ. Tuy nhiên, vốn trí tuệ là những giá trị định tính nên rất khó để đo lường, tính toán và chuyển đổi sang giá trị định lượng. Hơn thế nữa, thông tin liên quan đến vốn trí tuệ thường là những thông tin được lưu truyền và sử dụng trong nội bộ

doanh nghiệp nên các chủ thể bên ngoài doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn trong việc thu thập dữ liệu liên quan để phân tích và đánh giá. Chính vì vậy vấn đề đo lường vốn trí tuệ cũng như đánh giá hiệu quả sử dụng vốn này đang là một vấn đề gặp nhiều vướng mắc của nhiều nhà nghiên cứu cũng như các nhà quản lý.

3.2. Phương pháp hệ số giá trị tăng thêm của vốn trí tuệ “Value added intellectual coefficient” (VAIC)

3.2.1. Phương pháp đo lường được sử dụng trong VAIC

Nhiều chuyên gia cho rằng hệ thống đo lường tài chính truyền thống là không đủ cho các nền kinh tế tri thức hiện nay. Với những quy trình kinh doanh ngày càng phụ thuộc nhiều hơn vào các tài sản vô hình, câu hỏi đặt ra “*Làm thế nào để đo lường được giá trị tăng thêm và hiệu quả sử dụng các tài sản vô hình, cụ thể là vốn trí tuệ, được tạo ra bởi các công ty và cả nền kinh tế?*”.

Thực tế cho thấy đã có nhiều phương pháp đo lường được sử dụng như “*Giá trị kinh tế tăng thêm - Economic Value Added (EVA)*” hay là “*Thẻ điểm cân bằng - Balanced Scorecard (BSC)*”. Tuy nhiên, EVA chỉ tập trung vào hiệu quả của một tài nguyên là tổng tài sản, trong khi đó, BSC lại là một công cụ quản lý hữu ích, một kỹ thuật để mô tả chiến lược hơn là một hệ thống đo lường. Do đó, những phương pháp này không thể là một hệ thống đo lường giá trị trong nền kinh tế mới.

Một trong những phương pháp đo lường vốn trí tuệ và hiệu quả sử dụng vốn này rất hữu dụng và đơn giản, thường được áp dụng trong việc đánh giá mối quan hệ giữa kết quả tài chính và hiệu quả sử dụng vốn trí tuệ là *phương pháp hệ số giá trị tăng thêm của vốn trí tuệ (VAIC)* [3]. Đây là phương pháp được phát minh và phát triển bởi Pulic vào năm 2000. Phương pháp này được cho là ưu việt hơn những phương pháp truyền thống vì nó đã tính đến hiệu quả của cả nguồn vốn hữu hình (tổng tài sản hay còn gọi là vốn tài chính) và cả nguồn vốn vô hình (vốn nhân lực và vốn cấu trúc).

Theo Pulic (2000) hiệu quả hoạt động của một doanh nghiệp được đánh giá dựa trên giá trị tăng thêm (value added VA) do doanh nghiệp đó tạo ra. Các yếu tố tạo ra giá trị tăng thêm cho tổ chức bao gồm vốn tài chính và vốn trí tuệ [8]. Pulic đã đưa ra hai giả thuyết làm cơ sở cho VAIC:

(1) *Hiệu quả sử dụng vốn tài chính và vốn trí tuệ tạo ra giá trị cộng thêm cho công ty*

(2) *Giá trị tăng thêm được tạo ra từ tổ chức có liên kết chặt chẽ với hiệu quả hoạt động tổng hợp của cả công ty*

Hệ số VAIC đo lường hiệu quả sử dụng vốn trí tuệ là tổng hợp của ba nhân tố hiệu quả sử dụng vốn nhân lực “human capital efficiency” (HCE), hiệu quả sử dụng vốn cấu trúc “structural capital efficiency” (SCE), hiệu quả sử dụng vốn tài chính “capital employed efficiency” (CEE) [3].

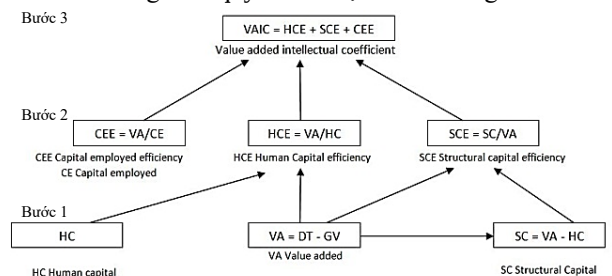
• **Hiệu quả sử dụng vốn nhân lực (HCE):** đây là chỉ số đo lường giá trị cộng thêm được tạo ra từ hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực của doanh nghiệp. Hiệu quả sử dụng vốn nhân lực đánh giá năng suất lao động và hiệu quả làm việc của lực lượng lao động trong công ty trên cơ sở so sánh giá trị tăng thêm được tạo ra và tiền lương phải trả cho nhân viên. Do đó, nó mô tả giá trị mà công ty tạo ra từ việc đầu tư vào một đơn vị tiền lương. Như vậy, ở đây tiền lương

không được xem như là một khoản chi phí mà là một khoản đầu tư vào nguồn nhân lực, biểu thị cho vốn nhân lực. Điều này cũng có nghĩa là khi nhân viên được trả lương cao hơn thì họ sẽ giúp công ty thu được nhiều lợi ích kinh tế hơn.

• **Hiệu quả sử dụng vốn cấu trúc (SCE):** chỉ số này đánh giá hiệu quả sử dụng bằng việc đo lường giá trị tăng thêm tạo ra từ việc sử dụng nguồn vốn cấu trúc của công ty. Vốn cấu trúc được đo lường bằng cách lấy tổng giá trị tăng thêm trừ đi vốn nhân lực. Vì theo quan điểm của Pulic, giá trị cộng thêm sẽ được tạo ra từ việc đầu tư vào nguồn vốn nhân lực và vốn cấu trúc.

• **Hiệu quả sử dụng vốn tài chính (CEE):** theo Pulic, tài sản vô hình không thể tự thân nó tạo ra được giá trị tăng thêm cho doanh nghiệp mà cần phải có sự đầu tư từ phía nguồn vốn tài chính. Để có một cái nhìn tổng quan nhằm đánh giá được hiệu quả sử dụng tất cả các nguồn lực của doanh nghiệp, hiệu quả sử dụng vốn tài chính CEE cũng cần phải được quan tâm. Hệ số CEE đánh giá hiệu quả sử dụng vốn tài chính và được đo lường bằng cách so sánh giá trị cộng thêm được tạo ra với giá trị đầu tư cho tổng tài sản của doanh nghiệp.

Hiệu quả sử dụng vốn trí tuệ VAIC sẽ là tổng số của hiệu quả sử dụng vốn nhân lực, vốn cấu trúc và vốn tài chính. VAIC đo lường theo quy trình được mô tả trong Hình 3:



Hình 3. Mô tả quy trình đo lường hiệu quả sử dụng vốn trí tuệ theo phương pháp VAIC của Pulic

Theo Hình 3, hiệu quả sử dụng vốn trí tuệ được đo lường theo một quy trình gồm 3 bước như sau:

Bước 1: Đánh giá kết quả hoạt động của doanh nghiệp bằng cách đo lường giá trị tăng thêm (VA: Value added)

VA chính là sự chênh lệch giữa doanh thu của hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ (DT: Doanh thu) trừ đi giá vốn hàng bán (GV: Giá vốn).

$$VA = DT - GV$$

Sau đó, tính giá trị vốn nhân lực HC (Human capital) bằng tiền lương phải trả cho nhân viên. Từ giá trị VA và HC, giá trị vốn cấu trúc (SC: structural capital) được tính bằng chênh lệch giữa VA và HC.

$$SC = VA - HC$$

Bước 2: Đo lường hiệu quả sử dụng các thành phần của vốn trí tuệ bao gồm: hiệu quả sử dụng vốn nhân lực (HCE), hiệu quả sử dụng vốn cấu trúc (SCE) và hiệu quả sử dụng vốn tài chính (CEE.)

- Đo lường hiệu quả sử dụng vốn nhân lực (HCE: Human capital efficiency)

$$HCE = VA/HC$$

Trong đó: HC (Human capital) là tiền lương trả cho

nhân viên trong công ty, đo lường bằng chỉ phí tiền lương.

- Đo lường hiệu quả sử dụng vốn cấu trúc (SCE: Structural capital efficiency)

$$SCE = SC/VA$$

Trong đó: $SC = VA - HC$, SC là vốn cấu trúc

- Đo lường hiệu quả sử dụng vốn tài chính (CEE: Capital employed efficiency)

$$CEE = VA/CE$$

Trong đó: CE được đo lường bằng giá trị tổng tài sản, CE là vốn tài chính

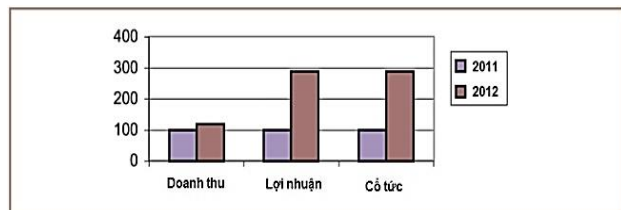
Bước 3: Tính giá trị của VAIC (Value added intellectual coefficient)

$$VAIC = HCE + SCE + CEE$$

3.2.2. Ứng dụng thực nghiệm phương pháp VAIC

Có thể nhận thấy, phương pháp VAIC sử dụng toàn bộ những số liệu lấy từ các báo cáo tài chính để đo lường hiệu quả sử dụng các nguồn vốn (vốn trí tuệ và vốn tài chính) của doanh nghiệp. Nếu như theo hệ thống đo lường tài chính truyền thống, các chỉ tiêu để đánh giá tình hình kinh doanh của doanh nghiệp chủ yếu dựa trên doanh thu, lợi nhuận hay cổ tức chia cho các cổ đông thì theo phương pháp VAIC. Kết quả hoạt động của một doanh nghiệp lại được đánh giá trên cơ sở phân tích hiệu quả sử dụng vốn trí tuệ và vốn tài chính. Tuy nhiên, với cùng một nguồn số liệu nhưng kết quả phân tích có thể khác nhau. Để minh chứng rõ hơn cho phương pháp đo lường VAIC và so sánh phương pháp này với cách đo lường truyền thống, tác giả đã tổng hợp số liệu từ Báo cáo tài chính của 60 công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán London Stock Exchange ở Anh, được lựa chọn ngẫu nhiên từ 5 ngành nghề có hàm lượng khoa học kỹ thuật cao là truyền thông, dịch vụ du lịch, viễn thông, tài chính, bảo hiểm; dựa theo nguồn dữ liệu lấy từ Datastream. Kết quả được minh họa ở hình 4 và hình 5 dưới đây.

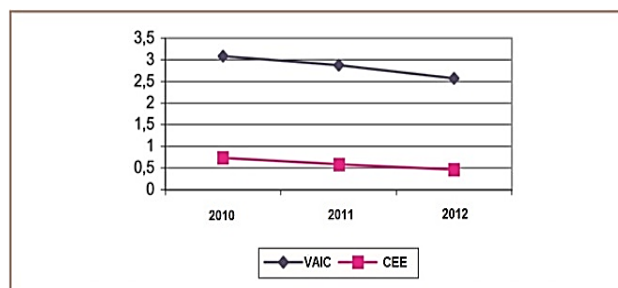
Theo số liệu được phân tích ở Hình 4, kết quả hoạt động kinh doanh của 60 doanh nghiệp Anh niêm yết trên thị trường chứng khoán London Stock Exchange đều có sự tăng trưởng rõ rệt từ năm 2011 đến 2012. Lợi nhuận bình quân thu được và cổ tức cho các cổ đông trong năm 2012 đều tăng gấp 3 lần so với năm 2011. Như vậy, theo cách phân tích truyền thống, tình hình kinh doanh của các doanh nghiệp này đang rất khả quan.



Hình 4. Các chỉ tiêu bình quân của 60 công ty niêm yết trên London Stock Exchange (Nguồn: Số liệu do tác giả tổng hợp từ nguồn dữ liệu Datastream)

Trái ngược với kết quả ở Hình 4, số liệu phân tích ở Hình 5 cho thấy hiệu quả sử dụng nguồn vốn trí tuệ và vốn tài chính của các công ty này có sự giảm nhẹ trong giai đoạn 2010 – 2012. Nếu như trong năm 2010, một đồng đầu tư vào vốn trí tuệ có thể mang lại 3 đồng giá trị tăng thêm;

thì con số này chỉ còn lại 2,5 đồng trong năm 2012. Điều này có nghĩa là các doanh nghiệp ở Anh không sử dụng hiệu quả các nguồn vốn trí tuệ của công ty. Kết quả này có thể đặt ra những vấn đề cần xem xét lại trong công tác quản trị của công ty.



Hình 5. Các chỉ số tính theo phương pháp VAIC của 60 doanh nghiệp trên London Stock Exchange (Nguồn: Số liệu do tác giả tổng hợp từ nguồn dữ liệu Datastream)

Những kết quả của hệ thống đo lường truyền thống chưa mang lại cái nhìn toàn diện để đánh giá tình hình kinh doanh thực sự của doanh nghiệp. Theo kết quả ở trên, doanh nghiệp có thể đạt được doanh thu và lợi nhuận cao nhưng lại không tạo ra giá trị tăng thêm. Đó là do quan điểm nhìn nhận khác nhau trong thời đại công nghiệp truyền thống và tri thức. Trong khi những ngành sản xuất đánh giá tình hình kinh doanh dựa trên sản lượng, doanh thu, lợi nhuận; những chỉ tiêu này lại không liên quan đến hiệu quả sử dụng vốn – nội dung mà kinh tế tri thức thực sự cần đến.

Như vậy, với cùng một cơ sở số liệu, phương pháp VAIC đã đưa ra một hệ thống đo lường mới, cung cấp những kết quả khách quan và phù hợp hơn với sự phát triển của nền kinh tế toàn cầu – kinh tế tri thức.

3.2.3. Đánh giá phương pháp VAIC

VAIC được đánh giá là một trong những phương pháp phù hợp nhất để đo lường hiệu quả sử dụng vốn trí tuệ và nó được sử dụng trong nhiều bài nghiên cứu gần đây. VAIC là phương pháp đo lường đơn giản, có tính so sánh và đáng tin cậy. Andriessen (2004) đã cho rằng VAIC cung cấp một công cụ tính toán rất hữu dụng cho các nhà nghiên cứu để phân tích hiệu quả sử dụng vốn trí tuệ vì VAIC chỉ tập trung vào các số liệu trên các báo cáo tài chính được công bố rộng rãi [1]. Điều này thuận lợi cho các đối tượng bên trong và bên ngoài doanh nghiệp trong việc thu thập dữ liệu khi phân tích. Hơn thế nữa, vì những số liệu dùng để tính toán VAIC được lấy từ báo cáo tài chính được lập theo quy định chung của Bộ tài chính, cho nên đảm bảo được tính so sánh trong kết quả đánh giá VAIC. Kết quả là VAIC không chỉ được sử dụng để đánh giá và so sánh giữa những giai đoạn khác nhau của cùng một doanh nghiệp, mà còn có thể so sánh được kết quả của các doanh nghiệp khác nhau. Cuối cùng, VAIC chỉ sử dụng số liệu đã được định lượng nên việc tính toán rất đơn giản và đáng tin cậy.

Tuy nhiên, VAIC vẫn tồn tại một số hạn chế không thể tránh khỏi. Thứ nhất, công thức tính toán VAIC quá đơn giản nên chưa phản ánh hết ý nghĩa của vốn trí tuệ. Ví dụ, vốn nhân lực bao gồm kinh nghiệm quản lý, năng suất lao động, công tác đào tạo và huấn luyện đội ngũ nhân viên... nhưng theo VAIC chỉ được đơn giản hóa đo lường bằng tiền lương trả cho nhân viên. Bên cạnh đó, phương pháp đo

lượng VAIC được điều chỉnh cho phù hợp với những đặc điểm riêng biệt của từng doanh nghiệp đặc thù, chính vì vậy nhiều khi thiếu đi sự tổng quát và có sự giới hạn trong việc so sánh giữa các doanh nghiệp trong các lĩnh vực hoạt động khác nhau [5].

Mặc dù VAIC có những ưu và nhược điểm riêng của nó, phương pháp này vẫn được sử dụng trong nhiều bài nghiên cứu định lượng về vốn trí tuệ, đặc biệt là những bài tìm hiểu về sự ảnh hưởng của hiệu quả sử dụng vốn trí tuệ đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp.

4. Kết luận

Vốn trí tuệ được định nghĩa dựa trên nhiều quan điểm của các tác giả khác nhau. Tuy nhiên các nhà khoa học đều thống nhất nó là tài sản vô hình của doanh nghiệp góp phần tạo nên giá trị của doanh nghiệp. Vốn trí tuệ bao gồm vốn nhân lực, vốn cấu trúc và vốn quan hệ. Việc sử dụng vốn trí tuệ một cách hiệu quả sẽ mang lại nhiều lợi ích kinh tế cho doanh nghiệp. Pulic (2000) đã phát triển phương pháp đo lường vốn trí tuệ rất đơn giản và được ứng dụng trong nhiều bài nghiên cứu. Đó là phương pháp hệ số hiệu quả sử dụng vốn trí tuệ VAIC. Mặc dù có nhiều tranh cãi về những ưu và nhược điểm của phương pháp này, cho đến nay, đây vẫn là một phương pháp được sử dụng rộng rãi trong học thuật nghiên cứu và cả thực tiễn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Andriessen, D., 2004, *Making sense of intellectual capital*, Amsterdam: Elsevier.
- [2] Bontis, N., 2001, Assessing knowledge assets: a review of the models used to measure intellectual capital, *International journal of management reviews*, 3 (1), pp. 41- 60.
- [3] Clarke, M., Seng, D. and Whiting, R. H., 2012, Intellectual capital and firm performance in Australia, *Journal of Intellectual Capital*, 12 (4), pp. 505 - 530.
- [4] Edvinsson, L., 1997, Developing intellectual capital at Skandia, *Long range planning*, 30 (3), pp. 366 - 373.
- [5] Firer, S. and Williams, S. M. (2003), 'Intellectual capital and traditional measures of corporate performance', *Journal of Intellectual Capital*, Vol.4, No.3, pp.348 - 60.
- [6] Mehralian, G., Rajabzadeh, A., Sadeh, M. R. and Rasekh, H. R., 2012, Intellectual capital and corporate performance in Iranian pharmaceutical industry, *Journal of intellectual capital*, 13 (1), pp. 138 - 158.
- [7] Mondal, A. and Ghosh, S. K., 2012, Intellectual capital and financial performance of Indian Banks, *Journal of Intellectual Capital*, 13 (4), pp. 515 - 530.
- [8] Pulic, A., 2000, VAIC™--an accounting tool for IC management, *International journal of technology management*, 20 (5), pp. 702 - 714.
- [9] Sharabati, A. A., Jawad, S. N. and Bontis, N., 2010, Intellectual capital and business performance in the pharmaceutical sector of Jordan, *Management Decision*, 48 (1), pp. 105 - 131.
- [10] Chan, K. H., 2009, 'Impact on intellectual capital on organizational performance, an empirical study of companies in the Hang Seng Index (part 1)', *The Learning Organization*, Vol.16, No. 1, pp.4-12.

(BBT nhận bài: 13/09/2014, phản biện xong: 03/12/2014)